



mò míng

莫名

adjective/adverb · inexplicable, without reason

Example Sentences

Tā gǎn dào yī zhèn mò míng de bēi shāng
他感到一阵莫名的悲伤。

He felt a wave of inexplicable sadness.

Tā mò míng de xiào le qǐ lái
她莫名地笑了起来。

She laughed for no apparent reason.

Trace each character, then write the word on your own.

莫	莫	莫	莫	莫	莫	莫	莫	莫	莫	莫
莫	莫									
名	名	名	名	名	名	名	名	名		